

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ
Manulife Investment (Việt Nam)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 33



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc, bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2007.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương, bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015, và được tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà. Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Số tham chiếu: 60760012/22700078-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính trình bày việc điều chỉnh hồi tố dữ liệu tương ứng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 liên quan đến việc thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Thủ trưởng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTQ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.912.580.360	210.485.146.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	20.740.524.537	12.942.796.254
111	1. Tiền		12.920.952.131	4.942.796.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.819.572.406	8.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	218.572.728.130	179.376.214.745
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		218.572.728.130	179.376.214.745
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.455.543.967	17.498.501.278
132	1. Trả trước cho người bán		224.674.409	648.250.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	18.333.218.301	13.357.961.480
135	3. Các khoản phải thu khác	8	4.897.651.257	3.492.289.798
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.143.783.726	667.634.638
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.143.783.726	667.634.638
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.584.952.168	2.586.817.801
220	I. Tài sản cố định		32.147.767	40.578.573
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.147.767	40.578.573
222	Nguyên giá		572.095.280	572.095.280
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(539.947.513)	(531.516.707)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.552.804.401	2.546.239.228
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	780.471.401	455.321.411
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.3	1.772.333.000	2.090.917.817
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		266.497.532.528	213.071.964.716

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTQ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		24.997.929.990	22.547.674.476
310	I. Nợ ngắn hạn		24.427.082.240	21.965.664.226
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.224.127.320	4.648.106.227
315	2. Phải trả nhân viên		-	1.539.865.299
316	3. Chi phí phải trả	12	8.290.818.434	9.872.578.836
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	7.912.136.486	5.905.113.864
330	II. Nợ dài hạn		570.847.750	582.010.250
333	1. Phải trả dài hạn khác		570.847.750	582.010.250
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		241.499.602.538	190.524.290.240
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	83.000.000.000	83.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		5.376.214.512	5.376.214.512
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.376.214.512	5.376.214.512
421	4. Lợi nhuận chưa phân phối		147.747.173.514	96.771.861.216
421a	4.1 Lãi lũy kế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		96.771.861.216	42.870.695.361
421b	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		50.975.312.298	53.901.165.855
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		266.497.532.528	213.071.964.716


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

B01a-CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
01	Cam kết thuê hoạt động	25	3.146.341.662	4.260.016.509
30	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	21	7.347.517.183.634	1.302.210.212.537
40	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	22	69.317.113.464.002	59.518.656.667.389
50	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	23	1.165.008.601.335	964.289.328.226
51	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	24	28.469.063.049	1.185.471.536


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B02a-CTQ

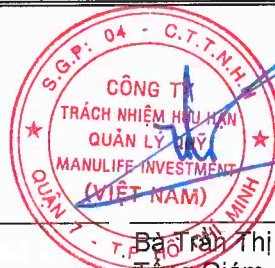
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	15	92.212.395.027	50.621.048.092
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		92.212.395.027	50.621.048.092
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	(11.843.294.105)	(11.381.356.180)
20	4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		80.369.100.922	39.239.691.912
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	4.461.230.064	3.675.091.337
22	6. Chi phí hoạt động tài chính		-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(21.051.853.562)	(16.765.492.093)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.778.477.424	26.149.291.156
31	9. Thu nhập khác		175.000	-
32	10. Chi phí khác		(8.792.309)	(100.000.000)
40	11. Lỗ khác		(8.617.309)	(100.000.000)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		63.769.860.115	26.049.291.156
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(12.475.963.000)	(5.099.387.000)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	(318.584.817)	(379.523.647)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.975.312.298	20.570.380.509



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

B03a-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.166.083.390	49.216.225.252
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(14.644.380.991)	(14.065.674.250)
05	3. Tiền chi trả thuế TNDN	11	(8.569.142.098)	(4.600.644.974)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		69.437.792	205.759.461
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(20.053.244.690)	(16.394.499.073)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.968.753.403	14.361.166.416
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(67.700.760.470)	(27.649.518.604)
24	2. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đáo hạn		28.504.247.086	17.477.587.241
27	3. Lãi tiền gửi thu được		3.025.488.264	2.107.244.379
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.171.025.120)	(8.064.686.984)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.797.728.283	6.296.479.432
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	12.942.796.254	14.746.281.692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	20.740.524.537	21.042.761.124



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Lê Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a-CTQ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ (Trình bày lại)		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn góp	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính		2.381.705.298	5.376.214.512	-	-	-	-	2.381.705.298	5.376.214.512
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.381.705.298	5.376.214.512	-	-	-	-	2.381.705.298	5.376.214.512
4. Lợi nhuận chưa phân phối		42.870.695.361	96.771.861.216	20.570.380.509	-	50.975.312.298	-	63.441.075.870	147.747.173.514
TỔNG CỘNG		130.634.105.957	190.524.290.240	20.570.380.509	-	50.975.312.298	-	151.204.486.466	241.499.602.538

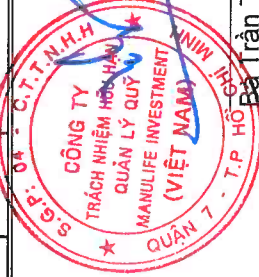

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTQ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC26/KDBH ngày 28 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 23 người (31 tháng 12 năm 2020: 23 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 99/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập để sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Chủ sở hữu phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi thanh toán	12.920.952.131	4.942.796.254
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.547.586.979	2.141.579.505
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	1.765.781.015	600.611.696
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	607.584.137	2.200.605.053
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	7.819.572.406	8.000.000.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.819.572.406	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	8.000.000.000
	20.740.524.537	12.942.796.254

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	73.971.143.115	70.366.977.267
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	61.929.996.603	59.470.000.000
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	56.678.468.708	35.139.537.478
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh An Phú	16.543.056.416	-
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.450.063.288	3.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	-	10.999.700.000
	218.572.728.130	179.376.214.745

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được hưởng lãi suất từ 1,15%/năm đến 5,50%/năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	16.447.286.770	12.719.339.308
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	415.261.922	266.236.746
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	222.428.223	150.569.392
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	1.248.241.386	221.816.034
	18.333.218.301	13.357.961.480

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	4.892.651.257	3.487.051.798
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.238.000
	4.897.651.257	3.492.289.798

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	572.095.280
Mua mới	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	572.095.280
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản đã khấu hao hết</i>	505.582.680
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	(531.516.707)
Khấu hao trong kỳ	(8.430.806)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(539.947.513)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	40.578.573
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.147.767

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	455.321.411	492.025.578
Tăng trong kỳ	539.550.000	361.300.000
Phân bổ trong kỳ	(214.400.010)	(398.004.167)
Số cuối kỳ	780.471.401	455.321.411

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.751.273.098	12.475.963.000	(8.569.142.098)	7.658.094.000
Thuế thu nhập cá nhân	896.724.038	5.348.994.373	(5.679.794.182)	565.924.229
Thuế nhà thầu	-	149.166.769	(149.166.769)	-
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	4.648.106.227	17.974.124.142	(14.398.103.049)	8.224.127.320

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền thưởng	4.123.071.994	5.541.228.000
Chi phí tiếp thị	1.012.441.400	644.295.387
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.480.758.480	295.257.719
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	697.543.496	548.185.496
Chi phí dịch vụ tư vấn	532.066.305	2.504.948.649
Chi phí phải trả khác	444.936.759	338.663.585
	8.290.818.434	9.872.578.836

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả các bên liên quan	6.515.740.444	5.132.446.257
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	1.391.810.125	764.186.055
Khác	4.585.917	8.481.552
	7.912.136.486	5.905.113.864

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	85.537.133.769	48.001.272.303
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	2.235.740.915	1.349.512.580
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.199.784.877	778.824.123
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	3.239.735.466	491.439.086
	92.212.395.027	50.621.048.092

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	10.278.832.022	9.838.260.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	986.446.130	1.074.079.335
Thuê văn phòng	334.236.957	289.982.589
Chi phí bảo hiểm	105.675.037	94.127.290
Chi phí khấu hao	2.537.782	8.349.989
Chi phí khác	135.566.177	76.556.250
	11.843.294.105	11.381.356.180

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	4.431.087.723	3.659.995.252
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.142.341	15.096.085
	4.461.230.064	3.675.091.337

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	9.859.828.876	9.008.823.363
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	3.611.569.829	340.618.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.256.818	3.304.250.950
Chi phí tiếp thị	2.003.718.943	1.496.548.370
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.501.709.407	1.207.578.691
Thuê văn phòng	779.437.892	773.286.903
Chi phí bảo hiểm	246.552.239	251.006.108
Chi phí khấu hao	5.893.024	22.266.639
Chi phí khác	405.886.534	361.112.328
	21.051.853.562	16.765.492.093

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.475.963.000	5.099.387.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 19.3)	318.584.817	379.523.647
	12.794.547.817	5.478.910.647

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.769.860.115	26.049.291.156
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2020: 20%)	12.753.972.023	5.209.858.231
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản phạt	259.712	20.000.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.316.082	249.052.416
<i>Điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	12.794.547.817	5.478.910.647
Chi phí thuế TNDN	12.794.547.817	5.478.910.647

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Chi phí phải trả	1.658.163.000	1.974.515.767	(316.352.767)	(390.359.347)
Trợ cấp thời việc	114.170.000	116.402.050	(2.232.050)	10.835.700
	1.772.333.000	2.090.917.817	(318.584.817)	(379.523.647)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư	85.537.133.769	48.001.272.303
		Trả chi phí thuê văn phòng	1.113.674.850	1.063.269.492
		Trả chi phí dịch vụ	933.260.634	908.397.168
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	2.235.740.915	1.349.512.580
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.199.784.877	778.824.123
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	-	(17.923.400)
Manulife Data Service, Inc.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ thiết kế khóa học online về nội quy lao động	11.136.364	-
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	416.893.013	411.462.929
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	932.077.406	679.251.783
		Chi phí dịch vụ chi hộ	37.618.156	-
Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:				
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Lương, thưởng và các phúc lợi khác			12.076.965.235	13.366.982.158

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Phải thu/ (Phải trả) VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	16.447.286.770	12.719.339.308
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	415.261.922	266.236.746
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	222.428.223	150.569.392
			17.084.976.915	13.136.145.446
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí dịch vụ chi hộ	(2.779.957.174)	(2.789.145.528)
Manulife Data Service, Inc.	Bên liên quan	Phải trả phí dịch vụ thiết kế khóa học online về nội quy lao động	(11.230.800)	-
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.296.606.973)	(884.690.496)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(2.427.945.497)	(1.458.610.233)
			(6.515.740.444)	(5.132.446.257)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	7.254.581.109.845	1.289.930.018.047
Quỹ MAFEQI (ii)	15.554.643.412	2.971.034.387
Quỹ MAFBAL (iii)	76.931.687.999	8.859.417.725
Quỹ MAFPF1 (iv)	449.742.378	449.742.378
	7.347.517.183.634	1.302.210.212.537

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	1.289.930.018.047	6.602.147.252.417
Tăng trong kỳ	30.615.265.931.079	61.269.149.033.212
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	10.667.616.982.476	46.586.465.025.044
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	16.802.445.879.152	12.613.002.487.915
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	3.145.203.069.451	2.069.681.520.253
Giảm trong kỳ	(24.650.614.839.281)	(66.581.366.267.582)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(17.838.809.526.235)	(60.788.151.113.773)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(5.660.588.408.430)	(3.647.630.224.414)
Chi phí và tiền giảm khác	(1.151.216.904.616)	(2.145.584.929.395)
Số cuối kỳ	7.254.581.109.845	1.289.930.018.047

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	2.971.034.387	8.130.321.284
Tăng trong kỳ	548.100.088.520	212.849.238.736
Nhận tiền từ bán chứng khoán	119.230.805.120	160.048.720.060
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	133.001.099.960	50.502.296.148
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	295.856.185.844	2.283.618.600
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	11.997.596	14.603.928
Giảm trong kỳ	(535.516.479.495)	(218.008.525.633)
Thanh toán mua chứng khoán	(184.035.842.417)	(169.292.028.503)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(60.613.566.219)	(41.081.096.861)
Chi phí và tiền giảm khác	(290.855.073.263)	(7.620.796.341)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(11.997.596)	(14.603.928)
Số cuối kỳ	15.554.643.412	2.971.034.387

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	8.859.417.725	27.283.072.491
Tăng trong kỳ	273.403.131.569	218.273.746.467
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	113.222.589.260	161.245.886.401
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	51.861.065.311	31.707.384.259
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	97.641.128.614	3.082.666.478
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong kỳ với vai trò là Đại lý ký danh (*)	10.018.598.680	19.253.336.620
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	659.749.704	2.984.472.709
Giảm trong kỳ	(205.330.861.295)	(236.697.401.233)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(89.176.236.903)	(181.602.057.429)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(10.163.005.588)	(15.214.847.374)
Chi phí và tiền giảm khác	(95.315.353.178)	(17.642.687.101)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	(10.018.598.680)	(19.253.336.620)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(657.666.946)	(2.984.472.709)
Số cuối kỳ	76.931.687.999	8.859.417.725

(*) Trong kỳ, Công ty với vai trò là Đại lý ký danh đã nhận các khoản tiền gửi của các nhà đầu tư với số tiền là 10.018.598.680 VND với cùng mục đích là mua chứng chỉ quỹ MAFBAL.

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	449.742.378	604.873.740
Giảm trong kỳ	-	(155.131.362)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	-	(155.131.362)
Số cuối kỳ	449.742.378	449.742.378

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	68.795.823.239.876	59.152.156.952.709
Quỹ MAFEQI (ii)	340.129.662.730	207.767.688.050
Quỹ MAFBAL (iii)	181.160.561.396	158.732.026.630
	69.317.113.464.002	59.518.656.667.389

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán vốn	9.979.176.820.350	7.232.487.496.550
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
VNM	268.887.568.000	8.006.918.400
SAB	227.102.991.000	113.365.200.000
PLX	223.893.072.000	-
KBC	183.106.560.000	-
VRE	154.395.614.500	4.838.331.800
OCB	103.907.220.000	-
BVH	96.404.092.000	7.824.630.000
GAS	83.842.290.000	90.742.078.000
DXG	69.168.024.000	-
PC1	54.454.903.000	-
BHN	20.681.712.000	24.778.884.000
VIC	18.596.130.000	82.252.558.000
HVN	4.920.224.400	8.081.602.700
POW	2.978.880.500	23.343.448.000
ROS	1.048.000	1.589.497.800
HAG	100.300	99.750
PVD	57.530	139.563
NVL	-	316.900.980.000
VHM	-	244.840.182.750
PNJ	-	9.724.617.000
MWG	-	2.857.167.000
SGP	-	2.614.800.000
NKG	-	270.000
Khác	173.537.400	4.562.250

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán nợ	51.802.811.958.529	46.876.090.902.387
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
LPBVN	1.219.810.868.050	1.219.598.678.020
HOANMC	914.916.144.240	914.916.050.220
PANGRO	844.922.175.500	844.922.429.000
NALIIN	809.977.668.000	809.975.919.000
CIIVN	704.957.700.000	704.960.026.860
ACBVN	609.735.687.000	609.966.633.000
VDBGB	542.644.800.000	3.458.289.710.000
HPEJSC	529.980.637.680	529.991.043.000
REEVN	507.973.228.400	507.973.584.000
TRUHAI	479.991.553.200	479.990.208.000
MWGVN	479.969.328.000	479.968.992.000
HDBVN	449.846.640.000	449.986.950.000
MACHVN	419.965.686.000	419.964.972.000
VIETGB	380.240.600.000	-
OCJSBK	334.991.524.500	334.867.943.000
VICVN	299.964.960.000	299.965.320.000
BSIVN	49.998.500.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	7.013.834.460.997	5.043.578.553.772
	68.795.823.239.876	59.152.156.952.709

(ii) Quỹ MAFEQI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán vốn	340.129.662.730	207.767.688.050
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
VNM	12.717.652.800	-
VRE	11.169.681.750	-
SAB	9.890.659.000	6.706.050.000
PLX	8.718.680.000	-
KBC	7.426.560.000	-
DXG	4.082.400.000	-
BVH	3.977.040.000	-
VSN	2.839.200.000	2.882.880.000
NVL	-	19.444.920.000
Khác	603.380	846.250

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán vốn	126.018.092.100	82.070.026.000
Trong đó, các chứng khoán bị suy giảm giá trị:		
KBC	4.254.720.000	-
VRE	2.464.022.250	-
VIC	1.320.900.000	-
PLX	1.315.200.000	-
NVL	-	13.885.740.000
Khác	55.200	54.602.000
Chứng khoán nợ	20.415.260.200	20.230.266.600
Tiền gửi có kỳ hạn	34.727.209.096	56.431.734.030
	181.160.561.396	158.732.026.630

23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	1.148.368.738.625	956.417.801.254
Phải thu bán chứng khoán	16.639.862.710	7.871.526.972
	1.165.008.601.335	964.289.328.226

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả phí khác	2.595.450.759	1.185.471.536
Phải trả tiền mua chứng khoán	25.873.612.290	-
	28.469.063.049	1.185.471.536

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Dưới 1 năm	2.220.143.264	2.222.380.033
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	926.198.398	2.037.636.476
	3.146.341.662	4.260.016.509

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	20.740.524.537	-	-	-	20.740.524.537
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.592.647.683	102.980.080.447	-	-	218.572.728.130
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	18.333.218.301	-	-	-	18.333.218.301
Các khoản phải thu khác	3.139.784.878	1.752.866.379	-	-	4.892.651.257
	157.806.175.399	104.732.946.826	-	-	262.539.122.225

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.515.740.444	-	-	6.515.740.444
Chi phí phải trả	3.470.202.944	697.543.496	-	-	4.167.746.440
	3.470.202.944	7.213.283.940	-	-	10.683.486.884

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	12.942.796.254	-	-	-	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	40.044.360.662	139.331.854.083	-	-	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.357.961.480	-	-	-	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	1.050.691.250	2.436.360.548	-	-	3.487.051.798
	67.395.809.646	141.768.214.631	-	-	209.164.024.277

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.132.446.257	-	-	5.132.446.257
Chi phí phải trả	3.783.165.340	548.185.496	-	-	4.331.350.836
	3.783.165.340	5.680.631.753	-	-	9.463.797.093

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.740.524.537	12.942.796.254	20.740.524.537	12.942.796.254
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	218.572.728.130	179.376.214.745	218.572.728.130	179.376.214.745
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	18.333.218.301	13.357.961.480	18.333.218.301	13.357.961.480
Các khoản phải thu khác	4.892.651.257	3.487.051.798	4.892.651.257	3.487.051.798
	262.539.122.225	209.164.024.277	262.539.122.225	209.164.024.277
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.515.740.444	5.132.446.257	6.515.740.444	5.132.446.257
Chi phí phải trả	4.167.746.440	4.331.350.836	4.167.746.440	4.331.350.836
	10.683.486.884	9.463.797.093	10.683.486.884	9.463.797.093

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

28. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong kỳ báo cáo này, Công ty đã điều chỉnh một số dữ liệu tương ứng trên Bảng Cân Đối Kế Toán giữa niên độ do việc Công ty chưa thực hiện trích lập bổ sung các quỹ dự trữ bắt buộc của những năm trước theo yêu cầu của Thông tư 146. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) VND
418	2. Quỹ dự phòng tài chính	-	5.376.214.512	5.376.214.512
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5.376.214.512	5.376.214.512
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	107.524.290.240	(10.752.429.024)	96.771.861.216
421a	4.1 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	47.634.105.957	(4.763.410.596)	42.870.695.361
421b	4.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	59.890.184.283	(5.989.018.428)	53.901.165.855

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2021